

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HC-ST
Ngày 30 tháng 5 năm 2025
V/v Khiếu kiện Quyết định hành
chính về quản lý đất đai trong
trường hợp cấp Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lại Văn Phong và ông Nguyễn Tiến Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2024/TLST-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024, về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HC ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-HC ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Phan Thị T, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân huyện L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức N; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức N1; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam (Giấy ủy quyền ngày 25/10/2024); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy H; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Công T1; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam (Giấy ủy quyền ngày 20/10/2024); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn K, sinh năm 1950, anh Trần Thế H1, sinh năm 1979 và chị Trần Thị B, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; đều vắng mặt.

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn B Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị K1, sinh năm 1991; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Y, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn E Do Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Hộ bà Phan Thị T có 06 khẩu % gồm: Cụ Vũ Thị N2 (mẹ chồng bà T), bà Phan Thị T, chị Trần Thị H2, anh Trần Thế H1, chị Trần Thị Y và chị Trần Thị B; mỗi khẩu được giao chia đất phần trăm (%) $83\text{m}^2/\text{khẩu} \times 6 \text{ khẩu} = 498\text{m}^2$ và tiêu chuẩn đất 115 cho 07 khẩu (gồm bà T, cụ N2, chị H2, anh H1, chị Y, chị B, chị K1), mỗi khẩu $666\text{m}^2 \times 7 \text{ khẩu} = 4.662\text{m}^2$. Tổng diện tích hộ bà T được giao chia là 5.160m^2 ; tuy nhiên, khi thực hiện giao ruộng (năm 1993) hộ bà T có ý kiến không nhận đất % chỉ nhận đất ruộng nên Hợp tác xã (HTX) Bàng Lam đã giao tổng diện tích là 4.745m^2 , trong đó trừ vào đất vườn, ao trong khu dân cư là 611m^2 , còn lại giao ngoài đồng 4.014m^2 .

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TU ngày 04/5/2000 của Tỉnh ủy H4 về dồn đổi ruộng đất, xóm H đã xây dựng phương án giao ruộng cho hộ bà T với tổng tiêu chuẩn được hưởng là 4.745m^2 như năm 1993 đã giao chia, nhưng do bà T có đơn đề nghị giao trả cho gia đình bà 5 khẩu tiêu chuẩn đất % trước đây gia đình bà T không nhận nên được giao thêm 5 khẩu tiêu chuẩn đất % là 415m^2 . Tổng tiêu chuẩn được giao là 5.160m^2 . Thực tế dồn đổi ruộng năm 2001 đã giao cho hộ bà T tại các vị trí: Đồng Bí 1.903m^2 ; cửa Trường học 212m^2 ; Đồi Nếp 1.138m^2 ; Đ 1.304 m^2 và diện tích đất vườn, ao trong khu dân cư quy đổi là 611m^2 giữ nguyên.

Bà T cho rằng Ủy ban nhân dân (UBND) xã N giao tiêu chuẩn đất nông nghiệp cho gia đình bà T nhưng đã trừ 611m^2 vào đất vườn, ao liền thửa đất ở của hộ gia đình là không đúng, vì đất này hình thành từ năm 1980 trở về trước

của cụ Trần Văn H3 và là đất thừa kế. Do đó, bà T có đơn gửi UBND xã đề nghị giao trả ruộng cho hộ gia đình bà còn thiếu là 576m^2 đất nông nghiệp. Ngày 11/7/2023, UBND xã N ban hành Thông báo số 81/TB-UBND trả lời đơn của bà T xác định: Đất % và đất 115 đã giao chia cho gia đình bà T và đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/7/2002 mang tên hộ ông Trần Văn K (chồng bà T), tổng diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng hộ bà T được hưởng là 4.549m^2 so với diện tích đã giao trên thực địa là 4.464m^2 thì hộ gia đình bà T chỉ thiếu 85m^2 , địa phương sẽ cân đối, thống nhất vị trí để giao bổ sung cho gia đình bà T diện tích còn thiếu. Tuy nhiên, bà T không nhất trí việc cân đối trừ đất ruộng vào đất ao, vườn của hộ gia đình nên tiếp tục khiếu nại đối với Thông báo số 81/TB-UBND ngày 11/7/2023 của UBND xã N.

Ngày 28/7/2023, UBND xã N thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của bà T. Qua rà soát xác định: Đất vườn, ao trong khu dân cư hộ bà T đang quản lý, sử dụng theo Bản đồ đo đạc năm 1996 (chỉnh lý năm 2003), tờ bản đồ 21, thửa 143, diện tích 1.625m^2 (trong đó đất ở: 330m^2 ; đất LNK 935m^2 ; đất TSN 360m^2), đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 mang tên hộ ông Trần Văn K. Theo bản đồ hiện trạng năm 2012 là thửa số 43, tờ bản đồ 34, tổng diện tích 1.722m^2 (trong đó đất ở: 330m^2 ; đất CLN 935m^2 ; đất BHK: 97m^2 ; TSN 360m^2 , tăng 97m^2 đất vườn), vẫn giữ nguyên diện tích đất vườn, ao không tham gia dồn đổi: 611m^2 (gồm đất vườn: 935m^2 quy đổi = 467m^2 đất ruộng; đất ao 360m^2 = 144m^2 đất ruộng). Đất lúa, mạ, màu diện tích 4.584m^2 quy đổi 4.464m^2 tại các thửa: Đồng Bí 1.930m^2 ; cửa Trường học 212m^2 ; Đồi Nếp 1.138m^2 ; Đ 1.304 m^2 (quy hệ số 1,1 = 1.184m^2).

UBND xã N xác định khi thực hiện dồn đổi đất nông nghiệp năm 2001, bà T có đơn xin cấp bổ sung tiêu chuẩn đất % do trước đây bà T làm nghề phụ, các con còn nhỏ không nhận, UBND xã đã chia 05 khẩu % = 415m^2 , nhưng xóm H mới giao 330m^2 , còn thiếu 85m^2 .

Ngày 04/10/2023, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 97/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà T trả lời việc bà T khiếu nại còn thiếu 576m^2 đất nông nghiệp là không có cơ sở, chỉ thiếu 85m^2 ; đồng thời, giao trách nhiệm cho công chức địa chính phối hợp với Trưởng thôn xem xét vị trí đất công ích và làm việc với bà T thống nhất vị trí giao bổ sung 85m^2 .

Không nhất trí với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, bà T tiếp tục khiếu nại. Ngày 05/02/2024, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 1465/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại (lần hai), xác định Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 97/QĐ- UBND ngày 04/10/2023 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, công nhận và giữ nguyên Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Ngày 13/5/2024, bà T có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết: Hủy Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND huyện L; Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số 00681 cấp ngày 18/7/2002 cho hộ ông Trần Văn K. Buộc UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mang tên hộ bà Phan Thị T; buộc UBND xã N, huyện L giao đủ diện tích 567m² đất ruộng.

Quan điểm của Chủ tịch UBND huyện L và Chủ tịch UBND huyện L xác định: Tại thời điểm giao đất tiêu chuẩn cho hộ bà T, Hợp tác xã B1 đã thực hiện việc cân đối giao tiêu chuẩn cho hộ bà T, ông K theo đúng quy định tại Nghị quyết số 05 NQ/HU ngày 21/10/1992 của Huyện ủy Lý Nhân, việc cân đối giao đất % và 115 cho hộ bà T, ông K do Hợp tác xã B1 thực hiện. Khi dồn đổi ruộng đất năm 2001, UBND xã không thực hiện việc cân đối chia lại ruộng đất của các hộ dân mà chỉ xây dựng phương án dồn dịch các diện tích đã được cân đối và giao cho các hộ sử dụng. Năm 2001, hộ bà T có biến động về diện tích đất tiêu chuẩn nông nghiệp là do bà T có đơn xin giao lại 05 khẩu tiêu chuẩn % của gia đình và được UBND xã N đồng ý giao.

UBND huyện L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, giữ nguyên Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của UBND huyện L, tỉnh Hà Nam.

Quan điểm của Chủ tịch UBND xã N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, giữ nguyên Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Trần Thế H1) nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T. Chị Trần Thị B, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị K1, chị Trần Thị Y và ông Trần Văn K không có quan điểm gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để tạo điều kiện cho các bên đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người khởi kiện, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành đối thoại và đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, người khởi kiện phản đối quan điểm của những người bị kiện và không nhất trí với các quyết định giải quyết khiếu nại của UBND xã N và UBND huyện L; đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người bị kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử vụ án, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và người khởi kiện, người bị kiện cơ bản đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng hành chính; riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 141 của Luật Tố tụng hành chính; các Điều 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39 và 40 của Luật Khiếu nại 2011 và Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn K. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T. Về án phí hành chính sơ thẩm do bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của những người bị kiện (ông Lê Đức N1, ông Đặng Công T1) đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Căn cứ vào Điều 157 và Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đề nghị hủy các Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại (lần hai); buộc UBND huyện L phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phan Thị T và buộc UBND xã N, huyện L phải giao chia diện tích 576m² đất còn thiếu cho hộ bà Phan Thị T đều thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại Điều 30, Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Thứ nhất, đối với yêu cầu bà Phan Thị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam hủy Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam và Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Hà Nam, bà T cho rằng việc UBND xã N trừ 611m² đất tiêu chuẩn nông nghiệp vào diện tích đất vườn, ao trong khu dân cư của gia đình bà T là không đúng. Tổng diện tích tiêu chuẩn đất nông nghiệp gia đình bà T được hưởng là 5.160m², UBND xã mới giao cho gia đình 4.584m², còn thiếu 576m², không phải thiếu 85m² như trong Thông báo số 81/TB-UBND ngày 11/7/2023 của UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án, thì hộ bà Phan Thị T có 06 khẩu phần trăm gồm: Bà T, cụ Vũ Thị N2 (mẹ chồng bà T), chị Trần Thị H2, anh Trần Thế H1, chị Trần Thị Y, chị Trần Thị B, mỗi khẩu được giao chia đất phần trăm là 83m²/khẩu x 6 khẩu = 498m² và tiêu chuẩn đất 115 cho 07 khẩu (gồm bà T, cụ N2, chị H2, anh H1, chị Y, chị B, chị K1), mỗi khẩu 666m² x 7

khẩu = 4.662m^2 . Tổng diện tích hộ bà T được giao chia là 5.160m^2 . Do thời điểm năm 1993 khi thực hiện giao ruộng, hộ bà T có ý kiến không nhận đất phần trăm của 5 khẩu, chỉ nhận đất ruộng 115 và tiêu chuẩn đất phần trăm của cụ N2, nên Hợp tác xã B1 đã giao tổng diện tích là 4.745m^2 ; trong đó trừ vào đất vườn, ao trong khu dân cư là 611m^2 , còn lại giao ngoài đồng 4.014m^2 .

Thực hiện phương án dồn đổi ruộng đất năm 2001, bà T có đơn đề nghị được giao bổ sung tiêu chuẩn đất phần trăm của 5 khẩu trước đó hộ bà T chưa nhận (gồm của bà T, chị H2, anh H1, chị Y, chị B), nên UBND xã N đồng ý giao thêm 415m^2 đất nông nghiệp. Trên thực tế đã giao cho hộ gia đình bà T diện tích 5.075m^2 , gồm: Đất vườn, ao trong khu dân cư hộ bà T đang quản lý, sử dụng tại thửa số 43, tờ bản đồ 34, diện tích 611m^2 (gồm đất vườn 935m^2 quy đổi = 467m^2 đất ruộng; đất ao 360m^2 = 144m^2 đất ruộng), được trừ vào tiêu chuẩn đất ruộng ngoài đồng từ năm 1993, không tham gia dồn đổi. Đất lúa, mạ, màu là 4.584m^2 ; quy đổi 4.464m^2 tại các thửa Đồng Bí 1.930m^2 ; cửa Trường học 212m^2 ; Đồi Nếp 1.138m^2 ; Đ 1.304m^2 (quy hệ số 1,1 = 1.184m^2).

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp hộ bà T còn thiếu là $5.160\text{m}^2 - 5.075\text{m}^2 = 85\text{m}^2$. Đối với việc giao đất tiêu chuẩn phần trăm và đất 115 có trừ vào diện tích đất vườn, ao trong khu dân cư được thực hiện từ năm 1993 theo Nghị quyết số 05 NQ/HU ngày 21/10/1992 của Huyện ủy L, cụ thể: Toàn bộ diện tích đất vườn, ao của hộ xã viên sau khi trừ đất thổ cư, trừ đất 10% làm kinh tế gia đình, nếu còn đều đưa vào đất giao ổn định dài hạn cho khẩu nông nghiệp của hộ đó; giao từ trong vườn ra ngoài đồng. Hộ bà T có tiêu chuẩn đất phần trăm và đất 115 của cụ N2 nên được giao toàn bộ vào diện tích đất vườn, ao cùng trong thửa đất ở của cụ N2 là đúng. Đến năm 2001, thực hiện dồn đổi ruộng đất nông nghiệp, UBND xã căn cứ theo số khẩu và diện tích trước đây đã giao cho hộ bà T từ năm 1993 để xây dựng phương án, không thực hiện việc chia lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hộ bà T. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định hộ bà T chỉ thiếu 85m^2 đất nông nghiệp, không phải thiếu diện tích 567m^2 như đề nghị của bà Phan Thị T.

[3.2] Thứ hai, đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00681 ngày 18/7/2002 do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Trần Văn K, thấy: Từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông K đến nay đã nhiều năm bà T không có ý kiến gì và tại phiên toà bà T xác định: Năm 2005, bà T biết việc UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn K, bà T đã nhiều lần đề nghị bằng miệng với UBND xã N cấp lại nhưng không được giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên toà bà T không chứng minh được căn cứ đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Phan Thị T. Đến nay, bà Phan Thị T mới khởi kiện đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn K là quá thời hạn một năm và hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm g khoản 1 Điều 141 Luật Tố tụng hành chính để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà Phan Thị T.

[3.3] Thứ ba, về yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mang tên hộ bà Phan Thị T, thấy: Bà Phan Thị T và ông Trần Văn K là vợ chồng, hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang mang tên hộ ông K cũng không làm mất đi quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà T và các thành viên khác trong gia đình. Trường hợp bà T có nhu cầu cấp đổi thì nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L theo đúng trình tự để làm thủ tục cấp đổi theo quy định.

[4] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T.

[5] Về án phí: Do bà Phan Thị T là người cao tuổi (trên 60 tuổi) có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm cho bà Phan Thị T theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 116; điểm g khoản 1 Điều 141 của Luật Tổ tụng hành chính. Các Điều 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39 và 40 Luật Khiếu nại 2011. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00681 ngày 18/7/2002 mang tên hộ ông Trần Văn K.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc yêu cầu Tòa án huỷ các Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện L về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) và buộc Ủy ban nhân dân xã N, huyện L phải giao chia diện tích 576m² đất còn thiếu; đồng thời, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mang tên hộ bà Phan Thị T.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

3. Án phí hành chính sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm cho bà Phan Thị T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên

tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng TTKT&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Bộ phận HCTP;
- Tòa Hành chính;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy